TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 42 /2021/HNGĐ- ST
Ngày: 23- 9- 2021.
V/v: Không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên

Ông Lương Văn Định

Thư ký phiên toà: Ông Lê Duy Tuyên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Mai- Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 129/2021/TLST- HNGĐ ngày 19/8/2021 về " *Không công nhận là vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Trí T, sinh năm 1967 (có mặt);
Cư trú tại: Thôn Ph, xã Tư M, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn*:** Bà Trần Thị U, sinh năm 1969 (có mặt)
Cư trú tại: Thôn Ph, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là ông Phạm Trí T trình bày: Ông và bà U kết hôn ngày 12/9/1990, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà U về làm dâu ngay ở chung với gia đình nhà chồng được 03 tháng thì ở riêng ra chỗ khác. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, khoảng năm 2015 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do

trong cuộc sống vợ chồng nhiều việc ông nói bà U không nghe, cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, chán quá nên ông thường xuyên uống rượu say về chửi vợ con. Bà U không khuyên bảo ông sửa chữa, ban ngày đi làm, tối về mỗi người một phòng, không ai nói với ai. Ông như vậy vợ chồng không ngồi lại bàn cách giải quyết. Mâu thuẫn trầm trầm nhất từ năm 2019, nguyên nhân là do ông và bà U thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng thống nhất để bà U đi làm giúp việc, còn ông ở nhà làm ruộng. Tuy nhiên, vợ chồng không cải thiện được hạnh phúc. Bà U ra ngoài ở từ năm 2019 vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2019 đến nay. Thời gian bà U ra ngoài ở nhiều lần ông gọi về nhưng bà U không về. Sự việc vợ chồng như vậy hai gia đình dàn xếp không có kết quả.

Ông xác định vợ chồng không có đăng ký kết hôn, tại đơn đề nghị ghi ngày 16/8/2021, ông Phạm Trí L xác nhận là vợ chồng ông có đăng ký kết hôn là không đúng.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà U là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Y, sinh ngày 14/6/1991, Phạm Thị T1, sinh ngày 04/8/1994. Cháu Y đã mất năm 2005. Cháu T1 đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, số nợ, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Vợ chồng không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trần Thị U là bị đơn trình bày: Về thủ tục kết hôn bà đồng ý với trình bày của ông T. Bà trình bày thêm nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông T không chăm lo đến gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, thích thì đi làm không thích thì ở nhà. Ông T liên tục uống rượu về nhà chửi, hành hạ vợ con. Sự việc như vậy bà và gia đình khuyên bảo, tạo điều kiện để sửa chữa nhưng ông T không sửa chữa. Vì thương con nên bà chịu đựng để vợ chồng đoàn tụ. Mâu thuẫn trầm trọng nhất từ tháng 7/2019, nguyên nhân là do ông T thường xuyên uống rượu về chửi, hành hạ vợ con. Sự việc như vậy hai gia đình dàn xếp không có kết quả. Ông T uống rượu chửi bà nhiều năm, ức chế quá nên bà bỏ nhà đi làm giúp việc ở Hà Nội. Thời gian bà bỏ đi Hà Nội, ông T không gọi bà về. Tháng 4/2020 bà đi làm công nhân và về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm kinh tế từ tháng 7 năm 2019 đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông Tuyến đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà là vợ chồng, bà đồng ý.

Bà xác định vợ chồng không có đăng ký kết hôn, tại đơn đề nghị ghi ngày 16/8/2021, ông Phạm Trí L xác nhận vợ chồng bà có đăng ký kết hôn là không đúng.

Về con chung: Bà đồng ý trình bày của ông T.

Về tài sản chung, tài sản riêng, số nợ, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Vợ chồng không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Trí T và bà Trần Thị U là vợ chồng.

- Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm (xác nhận ông T đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000217 ngày 19/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y)

Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng***:** Ông Phạm Trí T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết không công nhận là vợ chồng. Bà Trần Thị U là bị đơn cư trú tại: Thôn P, xã T, huyện Y. Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[2] *Về nội dung*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*:

Ông Phạm Trí T và bà Trần Thị U kết hôn ngày 12 tháng 9 năm 1990, trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn là phù hợp với Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình, nhưng không đảm bảo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2015 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Ông T không chăm lo đến gia đình, không có trách nhiệm với vợ con . Mâu thuẫn trầm trọng nhất từ tháng 7/2019, nguyên nhân là do ông T thường xuyên uống rượu về chửi, hành hạ vợ con. Bà U bỏ nhà đi làm giúp việc ở Hà Nội, từ tháng

4/2020 bà U đi làm công nhân và bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ tháng 7 năm 2019 đến nay.

Kết quả xác minh ở địa phương cung cấp: Sau khi tra cứu thông tin trên hộ thống sổ sách quản lý việc đăng ký kết hôn từ năm 1989 đến nay không thể hiện nội dung ông Phạm Trí T và bà Trần Thịt U có đăng ký kết hôn. Từ năm 2015 ông T và bà U xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông T hay uống rượu về chửi vợ con. Lãnh đạo thôn và gia đình nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T không sửa chữa, ngoài ra anh T còn có quan hệ ngoại tình.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế vợ chồng ông T và bà U mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà U là vợ chồng là phù hợp với Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên tên Phạm Thị Y, sinh ngày 14/6/1991, Phạm Thị T1, sinh ngày 04/8/1994. Cháu Y đã chết năm 2005. Cháu T1 đã trưởng thành, ông T và bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét..

[2.3] Tài sản chung, tài sản riêng, số nợ, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông Tuyến phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 9,14, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 8 Điều 28; Điều 35, Điều 39, các Điều 271, 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận ông Phạm Trí T và bà Trần Thị U là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3. *Về tài sản, tài sản riêng, số nợ, ruộng canh tác*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí*: Ông Phạm Trí T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự án phí DSST đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2019/0000217 ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Ông T đã nộp đủ.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Đương sự;
- Lưu HS- VP;
- Tư pháp xã T.

Bùi Thị Hương